

Bản án số: 17 /2022/HS-PT

Ngày 16 - 9-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Minh.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh; Ông Đỗ Tuấn Long.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cường -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Quỳnh Nga, ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử công khai vụ án Hình sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2022/TLPT-HS ngày 02 tháng 6 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXPT-HS ngày 18 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2022/QĐHPT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2022. Do có kháng cáo của bị cáo Lê Văn C đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số: 67/2022/HS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Lê Văn C (tên gọi khác: Không), sinh ngày 18/9/1989 tại huyện K, tỉnh H; Nơi đăng ký HKTT: Thôn TS 1, xã TS, huyện K, tỉnh H; Nơi cư trú: Tổ 09, phường Q, thành phố SL, tỉnh SL; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Con ông Lê Văn C1, sinh năm 1958 và bà Trương Thị N, sinh năm 1958; bị cáo có vợ là Bùi Thị KL, sinh năm 1994 (là bị cáo trong vụ án) và có 01 người con, sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 04/06/2018 bị Công an thành phố Sơn La xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Không thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng phải khám sức khỏe định kỳ theo quy định với mức phạt: 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), ngày 06/6/2018 đã chấp hành xong quyết định xử lý hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/10/2021 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn C: Luật sư Vũ Kim H và Luật sư Trịnh Hoàng B, thuộc Công ty Luật TNHH HQC. Địa chỉ: Tầng 04, số 337 TC, phường KT, quận TX, Thành phố HN, có mặt. Tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn C từ chối Luật sư bào chữa.

2. Các bị cáo không kháng cáo:

Bùi Thị KL (tên gọi khác: Không), sinh ngày 04/8/1994 tại thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKKHKT: Tổ 07, phường Noong Bua, thành phố ĐB, tỉnh ĐB; Nơi cư trú: Tổ 09, phường Q, thành phố SL, tỉnh Sơn La; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Bùi Văn H, sinh năm 1969 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1974; Chồng là Lê Văn C, sinh năm 1989 (là bị cáo trong vụ án) và có 01 người con sinh năm 2014. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/10/2021 đến ngày 19/4/2022 được trả tự do ngay tại phiên tòa. Có mặt.

Lò Văn P (tên gọi khác: Không), sinh ngày 20/5/1981 tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Nơi ĐKKHKT: Bản Phiêng Ngùa, C, thành phố SL, tỉnh Sơn La; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Thái; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12. Tôn giáo: Không; Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không. Tiền án, tiền sự: Không. Con ông Lò Văn L và bà Lò Thị N (đều đã chết); Vợ là Quàng Thị D, sinh năm 1979 và có 01 người con sinh năm 2010. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo:

1. Nguyễn Việt D, sinh năm 1993, trú tại tổ 3, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

2. Nguyễn Thành D, sinh năm 1982, trú tại: tổ 10, phường Q, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Trần Văn T, sinh năm 1993, trú tại: tổ 10, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

4. Trần Thị V, sinh năm 1986, trú tại: tổ 2, phường phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Hoàng Thị H, sinh năm 1966, trú tại: bản Giăng Lắc, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

6. Đỗ Tuấn A, sinh năm 1992, trú tại: bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

7. Quàng Văn K, sinh năm 1982, trú tại: Bản Lưng, xã Chiềng En, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

8. Lò Văn H, sinh năm 1988, trú tại: bản Nà Sành, xã Bó Mười, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

9. Đào Thị Vân A, sinh năm 1983, trú tại: tiểu khu Tiên Phong, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

10. Lò Thị Thu D, sinh năm 1984, trú tại: bản Panh, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

11. Trần Thị Ph, sinh năm 1996, trú tại: thôn A2, xã Noong Luống, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

12. Lò Thị Hồng H, sinh năm 1978, trú tại: tổ 4, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.
13. Lữ Thanh B, sinh năm 1998, trú tại: bản Giảng Lắc, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.
14. Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1977, trú tại: tổ 4, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.
15. Tòng Văn D, sinh năm 1990, trú tại: bản Bon, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
16. Lê Văn N, sinh năm 1990, trú tại: tiểu khu Tiên Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
17. Lò Thị H, sinh năm 1996, trú tại: bản Thộ, xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
18. Lường Văn K, sinh năm 1994, tại: bản Lâm, xã Bản Lâm, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
19. Lữ Văn D, sinh năm 2000, trú tại: bản Nà Và, xã Viên Lán, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
20. Lường Thị Ban H, sinh năm: 1991, trú tại: bản Bó, xã Chiềng Ly, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
21. Lò Văn V, sinh năm 1990, trú tại: bản Muông, xã Chiềng Ngân, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
22. Lò Văn Q, sinh năm 1988, trú tại: bản Tòng Xép, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Có mặt.
23. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988, trú tại: tổ 3, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.
24. Trần Trung K, sinh năm 1978, trú tại: tổ 3, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
25. Quảng Văn Th, sinh năm 1998, trú tại: Bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La. Vắng mặt.
26. Lèo Văn H, sinh năm 1988, trú tại: bản C, xã H, thành phố S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.
27. Lò Thị Kim Th, sinh năm 1993, trú tại: bản H, xã C, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.
28. Ngô Thị A, sinh năm 1970, trú tại: bản A, xã C, huyện M, tỉnh L. Có mặt.
29. Nguyễn Duy Ph, sinh năm 1992, trú tại: tiểu khu 1, xã C, thành phố S, tỉnh L. Có đơn xin xét xử vắng mặt.
30. Nguyễn Thị H, sinh năm 1972, trú tại: tổ 4, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.
31. Tòng Văn Mấn, sinh năm 1997, trú tại: bản N, xã C, huyện SM, tỉnh L. Vắng mặt.

32. Đào Quang H, sinh năm 1985, trú tại: HTX Văn Tiên, xã C, huyện M, tỉnh L. Vắng mặt.

33. Tòng Văn H, sinh năm 1984, trú tại: bản L, xã C, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

34. Lương Thị M, sinh năm 1987, trú tại: bản C, xã C, thành phố S, tỉnh L. Vắng mặt.

35. Tòng Văn T, sinh năm 1996, trú tại: bản P, xã C, thành phố S, tỉnh L. Vắng mặt.

36. Hà Văn H, sinh năm 1988, trú tại: bản Đức Hản, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

37. Hoàng Văn D, sinh năm 1980, trú tại: bản Lo, xã C, huyện M, tỉnh L. Vắng mặt.

38. Tống Văn Kh, sinh năm 1985, trú tại: tổ 2, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.

39. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1958, trú tại: tổ 2, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.

40. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1982, trú tại: tổ 01, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

41. Trần Đức H, sinh năm 1984, trú tại: tổ 7, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

42. Lê Như H, sinh năm 1991, trú tại: tổ 03, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Có mặt.

43. Cầm Văn T, sinh năm 1970, trú tại: bản Hịa, xã Mường Chanh, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có mặt.

44. Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976, trú tại: tổ 1, phường T, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

45. Lò Văn Th, sinh năm 1979, trú tại: bản Bó, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

46. Lò Văn D, sinh năm 1987, trú tại: bản Quỳnh Cơi, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

47. Quàng Thị Hồng L, sinh năm 1999, trú tại: tổ 2, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

48. Lò Thị Ng, sinh năm 1983, trú tại: Tổ 3, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn L. Vắng mặt.

49. Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1972, trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố S, tỉnh L. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

50. Nguyễn Thị H (tên khác: Đỗ Thu Hà), sinh năm 1979, trú tại: Tổ 11, phường T, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

51. Nguyễn Thị Trang Nh, sinh năm 1983, trú tại: tổ 9, phường Chiềng L, thành phố S, tỉnh Sơn L. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

52. Hoàng Hà Lê C, sinh năm 1994, trú tại: tổ 6, phường L, thành phố S, tỉnh Sơn L. Vắng mặt.

53. La Thanh X, sinh năm 1979, trú tại: Tổ 3, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn L. Vắng mặt.

54. Đỗ Thị D, sinh năm 1978, trú tại: Tổ 2, phường L, thành phố S, tỉnh Sơn L. Vắng mặt.

55. Bùi Thị H, sinh năm 1988, trú tại: Tổ 7, phường L, thành phố S, tỉnh Sơn L. Vắng mặt.

56. Tòng Văn M, sinh năm 1996, trú tại: bản N, xã C, thành phố S, tỉnh Sơn L. Có mặt.

57. Lường Thị Th, sinh năm 1987, trú tại: bản Vực B, xã C, huyện M, tỉnh L. Vắng mặt.

58. Lò Thị D, sinh năm 1994, trú tại: tổ 2, phường T, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

59. Đỗ Thị T, sinh năm 1960, trú tại: Tổ 01, phường T, thành phố S, tỉnh L. Vắng mặt.

60. Hoàng Hữu Kh, sinh năm 1990, trú tại: tổ 6, phường T, thành phố S, tỉnh L. Vắng mặt.

61. Nguyễn Văn T, sinh năm 1991, trú tại: tổ 7, phường T, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

62. Lò Văn N, sinh năm 1995, trú tại: bản N, xã C, huyện T, tỉnh L. Vắng mặt.

63. Lèo Văn X, sinh năm 1979, trú tại: Bản Co Phung, xã H, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

64. Trịnh Lê T, sinh năm 1987, trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

65. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980, trú tại bản D, xã CN, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

66. Trần Quý Ng, sinh năm: 1983, trú tại: Tổ 6, phường CS, thành phố S, tỉnh L. Có mặt.

67. Lò Văn Ph, sinh năm 1981, trú tại bản P, xã C, thành phố S, tỉnh L (là bị cáo đồng phạm trong vụ án). Có mặt.

4. Người làm chứng:

1. Lê Như H, sinh năm: 1991, trú tại: tổ 3, phường CC, thành phố SL, tỉnh SL. Có mặt.

2. Tòng Thị Ng, sinh năm: 1997, trú tại: Bản Chiềng Tề, thị trấn O, huyện M, tỉnh SL. Vắng mặt.

3. Trần Nhật L, sinh năm: 1998, trú tại: xóm 4, xã M, huyện Q, tỉnh SL. Vắng mặt.

4. Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1987, trú tại: tiểu khu 20, thị trấn H, huyện MS, tỉnh SL. Có mặt.

5. Hoàng Thị V, sinh năm: 1998, trú tại: Tiểu khu 18, thị trấn H, huyện MS, tỉnh SL. Vắng mặt.

6. Vũ Thị Huyền Tr, sinh năm: 1986, trú tại: Tổ 6, phường CS, thành phố SL, tỉnh SL. Vắng mặt.

* Những người tham gia tố tụng khác: Đại diện cơ quan điều tra Công an thành phố Sơn La, Ông Nguyễn Mạnh Tu, Ông Cầm Văn N – Điều tra viên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, Lê Văn C cùng vợ là Bùi Thị Khánh L thành lập Công ty “TNHH CTL Kết nối tạo thành công” làm dịch vụ tư vấn tài chính và môi giới khách hàng vay tiền qua các công ty cho vay tín chấp và làm dịch vụ mua bán và cho thuê xe mô tô, ô tô; địa chỉ trụ sở chính tại số nhà 236, đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường T, thành phố SL, tỉnh SL theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5500596051, đăng ký lần đầu ngày 14/10/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, tuy nhiên trên thực tế là hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao. Để che dấu hành vi phạm tội, Lê Văn C và Bùi Thị Khánh L đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng thông qua 03 hình thức:

Một: Khi người có nhu cầu vay tiền mang tài sản là xe mô tô, ô tô đến công ty để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua bán, trong đó người vay bán xe mô tô, ô tô thuộc quyền sở hữu của mình cho C và L, số tiền mua bán xe mô tô, ô tô là số tiền vay gốc. Sau đó C và L sẽ lập một hợp đồng thuê xe để người vay thuê lại chính chiếc xe của mình vừa bán, số tiền thuê xe được tính theo tháng và chính là số tiền lãi mà người vay phải trả. Đối với hình thức này, người vay phải để lại các giấy tờ liên quan đến xe mô tô, ô tô và các giấy tờ về nhân thân cho C và L.

Hai: Khi người có nhu cầu vay tiền không có tài sản để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua trả góp xe mô tô, ô tô (thông tin của xe trong hợp đồng mua bán do C và L tự thêm vào, không có việc mua bán diễn ra trong thực tế), trong đó người vay là người mua trả góp, C và L là người bán xe mô tô, ô tô. Số tiền trả góp lần đầu (thể hiện trong hợp đồng) chính là số tiền vay gốc. Số tiền trả góp hàng tháng là số tiền lãi mà người vay phải trả.

Ba: Khi người có nhu cầu vay tiền mang tài sản là xe mô tô, ô tô đến công ty để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua bán xe mô tô, ô tô (tương tự như hình thức một). Sau đó, người vay sẽ để lại xe ô tô, mô tô của mình tại kho của C và L và bị tính phí lưu kho hàng tháng.

Trong hình thức này, số tiền vay gốc là tiền xe mô tô, ô tô, tiền lãi mà người vay phải trả được xác định bằng phí lưu kho hàng tháng.

Trong quá trình thực hiện, người vay sẽ trả tiền lãi hàng tháng thông qua việc chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản Ngân hàng của Lê Văn C (*Bao gồm các số tài khoản: 41110000530609 của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển; 7900205116273 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; 1988685888858 của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội; 99975888858 của Ngân hàng thương mại cổ Việt Nam Thịnh Vượng*), trả tiền trực tiếp tại công ty hoặc trả tiền cho nhân viên do C cử đến. Đối với việc trả tiền cho nhân viên, người vay có thể trả trực tiếp cho nhân viên hoặc chuyển khoản trực tiếp vào số tài khoản Ngân hàng của các nhân viên này (*Trong đó bao gồm số tài khoản 7900205218324 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn do bị cáo Lò Văn P là chủ tài khoản*). Việc cho vay sẽ kết thúc khi người vay trả được toàn bộ tiền nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng tính đến thời điểm trả nợ cuối cùng, nếu người vay không có khả năng trả nợ thì các bị cáo tiến hành thu tài sản của người vay. Với hình thức và thủ đoạn này, Lê Văn C là người tổ chức, điều hành toàn bộ hoạt động cho vay. Trong trường hợp người vay gặp trực tiếp Lê Văn C tại công ty thì Lê Văn C sẽ quyết định việc cho vay, số tiền cho vay sau khi đánh giá giá trị của xe mô tô, ô tô do người vay mang tới. Trong trường hợp người vay không gặp trực tiếp Lê Văn C tại công ty thì Bùi Thị Khánh L cùng các nhân viên trong công ty sẽ chụp ảnh xe ô tô, mô tô và gửi cho C thông qua ứng dụng mạng xã hội FACEBOOK và ZALO để C quyết định việc cho vay và số tiền vay. Bùi Thị Khánh L với vai trò là người thực hành, tham gia cùng Lê Văn C trong toàn bộ hoạt động cho vay lãi nặng, trong đó hoạt động chính của Bùi Thị Khánh L là thực hiện hỗ trợ việc tư vấn cho người có nhu cầu vay tiền, làm hợp đồng, ghi chép sổ sách, theo dõi việc trả lãi và đôn đốc điều hành việc thu lãi. Để quản lý hoạt động này, Bùi Thị Khánh L đã mở 06 sổ theo dõi gồm 01 sổ năm 2019, 03 sổ năm 2020 và 02 sổ năm 2021.

Để phục vụ hoạt động cho vay lãi nặng, C đã thuê chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987, trú tại: tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; chị Lê Như Hoa, sinh năm 1991, trú tại tổ 3, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La; chị Tòng Thị N, sinh năm 1997, trú tại bản Chiềng Tè, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; chị Trần Nhật L, sinh năm 1998, trú tại xóm 4, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La; chị Hoàng Thị V, sinh năm 1998, trú tại tiểu khu 18, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La; chị Vũ Thị Huyền T, sinh năm 1986, trú tại tổ 6, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La và Lò Văn P, sinh năm 1981, trú tại Bản Phiêng Ngùa, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La làm nhân viên tư vấn cho các khách hàng tìm đến công ty và thu tiền lãi hàng tháng của các khoản vay. Toàn bộ hoạt động cho vay tiền do C và L trực tiếp điều hành, theo dõi, quản lý và ghi chép sổ sách, quản lý tiền, giấy tờ, sổ sách cá nhân, không kê khai quyết toán vào hệ thống sổ sách của Công ty. Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, dưới vỏ bọc là hoạt động của công ty trong lĩnh vực hỗ trợ tài chính và mua, cho thuê, bán trả góp xe mô tô, ô tô, C

cùng vợ là L đã có hành vi trá hình cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với 347 cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Ngày 05/10/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Sơn La tiếp nhận tố giác về tội phạm của anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1993, trú tại tổ 3, phường T, thành phố SL, tỉnh SL.; anh Nguyễn Thành Dương, sinh năm 1982, trú tại tổ 10, phường q, thành phố SL, tỉnh SL; anh Trần Văn Tùng, sinh năm 1993, trú tại tổ 10 phường T, thành phố SL, tỉnh SL và chị Trần Thị Vân, sinh năm 1986, trú tại tổ 2, phường T, thành phố SL, tỉnh SL với nội dung: Tổ giác C và L có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Quá trình xử lý tin báo tố giác, sau khi xác định có căn cứ hành vi phạm tội, cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra, khám xét nơi ở, nơi làm việc của vợ chồng C, quá trình khám xét đã thu giữ:

- 365 bộ Hợp đồng mua bán tài sản, cho thuê tài sản (của 347 người vay); Hợp đồng lao động kèm theo các giấy tờ cá nhân khác (*Chứng minh thư nhân dân, Căn cước công dân, Giấy chứng nhận đăng ký xe, sổ hộ khẩu ...*);

- 08 bộ case máy tính;

- 03 xe ô tô các loại gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số loại: SANTAFE, biển kiểm soát: 90A - 136.41, đã qua sử dụng; 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, Số loại: TUCSON, biển kiểm soát: 90A - 136.13, Màu sơn trắng, đã qua sử dụng; 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: RONDO, biển kiểm soát: 90A - 048.79 Màu sơn trắng, đã qua sử dụng;

- 37 xe máy các loại gồm: 01 xe máy nhãn hiệu Nouvo LX, biển kiểm soát: 26B1 - 261.59, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu ShapphireBella, biển kiểm soát: 26B1 - 306.29, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 26B2 - 039.71, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Nouvo LX, biển kiểm soát: 26B1 - 325.88, không có gương phải, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Lead, biển kiểm soát: 26K6 - 1906, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Airblade, biển kiểm soát: 26K4 - 6678, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Wave RSX, biển kiểm soát: 26K6 - 3114, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Future 125, biển kiểm soát: 26B1 - 835.95, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Wave 110, biển kiểm soát: 29D1 - 650.17, không có gương phải, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Nouvo LX, biển kiểm soát: 89C1 - 019.03, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu SH 150i, biển kiểm soát: 26B1 - 887.99, Số máy: KF14E,0042033, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu SH 150i, biển kiểm soát: 26K1 - 116.66, Số máy: JF42E1048383, không có gương phải, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Exciter 150, biển kiểm soát: 26B2 - 56186, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu PCX, biển kiểm soát: 29Y3 - 183.99, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Piago Vsspa LX, biển kiểm soát: 30M9 - 7933, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Liberty 125, biển kiểm soát: 26B1 - 79879, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda RSX AT, biển kiểm soát: 26K8 - 4890, Số máy: JA80E0002298, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Prago Zip, biển kiểm soát: 29M1 - 445.79, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Dream II, biển kiểm soát: 26F1 - 6284, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn

hiệu Honda Dream II, biển kiểm soát: 29H2 - 1456, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát: 33N2 - 1410, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Arblad, biển kiểm soát: 26K7 - 7497, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát: 26H8 - 6381, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Jupiter, biển kiểm soát: 26K1 - 6433, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát: 28L1 - 0200, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Vespa, biển kiểm soát: 88K2 - 9006, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Bella, biển kiểm soát: 26K8 - 9998, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Dream, biển kiểm soát: 36B4 - 585.60, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Sirius, biển kiểm soát: 26B1 - 466.32, đã qua sử dụng; 01 xe đạp điện nhãn hiệu Xmen, biển kiểm soát: 26/01 - 091.98, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Dream, biển kiểm soát: 98K5 - 2380, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu SH Mode, biển kiểm soát: 26B1 - 803.62, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius R, biển kiểm soát: 26KG-9285, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Jupiter V, biển kiểm soát: 16L1 - 3571, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave RS, biển kiểm soát: 26B1 - 699.70, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius RC, biển kiểm soát 26K1 - 114.91, đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát: 26M1 - 087.29, đã qua sử dụng.

- 09 quyển sổ ghi chép tính toán các giao dịch liên quan gồm: 01 sổ ghi chép năm 2019; 03 Sổ ghi chép năm 2020; 02 Sổ ghi chép năm 2021; 03 sổ ghi chép khác.

- 03 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 12 Pro Max của Lê Văn C; 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 8 Plus của Bùi Thị Khánh L; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A10 của Lò Văn Phương.

Quá trình điều tra, anh Trần Quý N, sinh năm 1983, trú tại tổ 6, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La giao nộp cho cơ quan điều tra 03 chiếc xe gồm: 01 xe máy nhãn hiệu SH Mode biển kiểm soát: 37B2-499.92; 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD TRANSIT, biển kiểm soát: 26A-001.87 và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SH Mode biển kiểm soát: 26B1 - 803.62; đều đã qua sử.

Trong quá trình điều tra vụ án, cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh làm rõ được 65 người vay tiền của C và L, còn đối với việc vay tiền của 282 người vay tiền còn lại do thiếu thông tin về danh tính, địa chỉ nên Cơ quan điều tra đã tiến hành thông báo công khai truy tìm người vay trong vụ án cho vay lãi nặng qua phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh để nhân dân và người vay biết, tố giác tội phạm, phối hợp điều tra làm rõ vụ án. Tuy nhiên hiện 282 cá nhân trên chưa liên hệ với Cơ quan điều tra để tố giác hành vi phạm tội của C và L, phối hợp giải quyết vụ án.

C và L đã sử dụng số tiền 934.300.000,đ cho 65 người vay tiền, trong đó có 54 trường hợp đã trả cho C và L tổng số tiền lãi là 698.400.000,đ và 14 trường hợp sau khi vay tiền chưa phát sinh lãi. Cụ thể như sau:

* Đối với 54 người vay tiền đã phát sinh lãi:

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
1	HOÀNG THỊ H Sinh năm 1966, trú tại: Bản G, tỉnh SL	8.000.000	Từ 29/7/2021 đến 05/10/2021	68	3.000.000 Tương đương: 228 %/năm	298.082	2.701.918
2	ĐỖ TUẤN A Sinh năm 1992, trú tại: Bản p, TP SL	7.000.000	Từ 15/7/2020 đến 15/12/2020	153	7.500.000 Tương đương: 261 %/năm	586.849	6.913.151
			Từ 15/12/2020 đến 15/9/2021	274	9.000.000 Tương đương: 174 %/năm	1.050.959	7.949.041
3	QUẢNG VĂN K Sinh năm 1982, trú tại: Bản L, SM	15.000.000	Từ 24/8/2020 đến 24/5/2021	273	27.000.000 Tương đương: 243 %/năm	2.243.836	24.756.164
4	LÒ VĂN H Sinh năm 1988, trú tại: Bản N, TC	3.000.000	Từ 14/3/2021 đến 24/3/2021	10	200.000 Tương đương: 243 %/năm	16.438	183.562
		5.000.000	Từ 30/4/2021 đến 20/5/2021	20	700.000 Tương đương: 256 %/năm	54.795	645.205
5	ĐÀO THỊ VÂN A Sinh năm 1983, trú tại: Tiểu khu HL, MS	20.000.000	Từ 02/12/2020 đến 27/7/2021	237	32.900.000 Tương đương: 256 %/năm	2.597.260	30.302.740
		50.000.000	Từ 12/01/2021 đến 29/9/2021	260	54.000.000 Tương đương: 183 %/năm	7.123.288	46.876.712
6	LÒ THỊ THU D Sinh năm 1984, trú tại: Bản P, SL	20.000.000	Từ 21/4/2021 đến 21/9/2021	153	16.800.000 Tương đương: 256 %/năm	1.676.712	15.123.288

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lợi bất chính (Đồng)
7	TRẦN THỊ PH Sinh năm 1996, trú tại: ĐB	20.000.000	Từ 11/8/2020 đến 11/8/2021	365	54.000.000 Tương đương: 274 %/năm	4.000.000	50.000.000
		20.000.000	Từ 02/9/2021 đến 05/10/2021	33	0	0	0
8	LÒ THỊ HỒNG H Sinh năm 1978, trú tại: QT, SL	15.000.000	Từ 20/3/2021 đến 21/9/2021	185	22.200.000 Tương đương: 341 %/năm	1.520.548	20.679.452
9	LỪ THANH B Sinh năm 1998, trú tại: QT, SL	8.000.000	Từ 21/7/2021 đến 21/9/2021	62	3.600.000 Tương đương: 274 %/năm	271.781	3.328.219
		12.000.000	Từ 25/8/2021 đến 02/10/2021	38	2.400.000 Tương đương: 243 %/năm	249.863	2.150.137
10	BÙI THỊ THANH H Sinh năm 1977, trú tại: QT, SL	10.000.000	Từ 08/6/2021 đến 08/9/2021	92	5.800.000 Tương đương: 243 %/năm	504.110	5.295.890
11	TÔNG VĂN D Sinh năm 1990, trú tại: MB, MS	10.000.000	Từ 21/01/2021 đến 02/10/2021	254	14.900.000 Tương đương: 243 %/năm	1.391.781	13.508.219
12	LÊ VĂN N Sinh năm 1990, trú tại: NT,MC	8.000.000	Từ 02/9/2021 đến 03/9/2021	01	500.000 Tương đương: 274 %/năm	4.384	495.616
13	LÒ THỊ H Sinh năm 1996, trú tại: MS	6.000.000	Từ 23/8/2021 đến 23/9/2021	31	1.200.000 Tương đương: 243 %/năm	101.918	1.098.082

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
14	LƯỜNG VĂN K Sinh năm 1994, tại: BL, TC	4.000.000	Từ 10/5/2021 đến 10/9/2021	123	3.600.000 Tương đương: 274 %/năm	269.589	3.330.411
15	LỪ VĂN D Sinh năm 2000, trú tại: VL, YC	5.000.000	Từ 18/6/2021 đến 18/9/2021	92	3.000.000 Tương đương: 243 %/năm	252.055	2.747.945
16	LƯỜNG THỊ B H Sinh năm: 1991, trú tại: CL, TC	5.000.000	Từ 08/6/2021 đến 08/9/2021	92	3.150.000 Tương đương: 256 %/năm	252.055	2.897.945
17	LÒ VĂN V Sinh năm 1990, trú tại: TP, SL	8.000.000	Từ 18/3/2021 đến 28/9/2021	194	8.700.000 Tương đương: 319 %/năm	850.411	7.849.589
18	LÒ VĂN Q Sinh năm 1988, trú tại: TP, SL	5.000.000	Từ 23/01/2021 đến 23/9/2021	243	7.100.000 Tương đương: 243 %/năm	665.753	6.434.247
19	NGUYỄN THỊ THU H Sinh năm 1988, trú tại: QT, SL	10.000.000	Từ 19/8/2021 đến 19/9/2021	31	2.000.000 Tương đương: 243 %/năm	169.863	1.830.137
20	TRẦN TRUNG K Sinh năm 1978, trú tại: CL, SL	4.000.000	Từ 10/5/2021 đến 16/9/2021	129	3.000.000 Tương đương: 228 %/năm	282.740	2.717.260
21	QUÀNG VĂN T Sinh năm 1998, trú tại: CC, SL	10.000.000	Từ 15/6/2021 đến 22/9/2021	99	6.000.000 Tương đương: 243 %/năm	542.466	5.457.534
22	LÈO VĂN H Sinh năm 1988, trú tại: HL, SL	5.000.000	Từ 27/6/2021 đến 29/9/2021	94	3.000.000 Tương đương: 243 %/năm	257.534	2.742.466
23	LÒ THỊ KIM T Sinh năm 1993, trú tại:	10.000.000	Từ 11/7/2021 đến	62	4.000.000 Tương	339.726	3.660.274

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
	Bản Hòm, xã Chiềng Cọ, CC, SL		11/9/2021		đương: 243 %/năm		
24	NGÔ THỊ A Sinh năm 1970, trú tại: Bản Áng, xã Chiềng MS	3.000.000	Từ 07/6/2021 đến 07/9/2021	92	1.800.000 Tương đương: 243 %/năm	151.233	1.648.767
25	NGUYỄN DUY P Sinh năm 1992, trú tại: TP	10.000.000	Từ 22/5/2021 đến 22/9/2021	123	7.400.000 Tương đương: 256 %/năm	673.973	6.726.027
26	NGUYỄN THỊ H Sinh năm 1972, trú tại: TP	10.000.000	Từ 26/4/2021 đến 28/9/2021	155	10.100.000 Tương đương: 243 %/năm	849.315	9.250.685
27	TÔNG VĂN M Sinh năm 1997, trú tại: SM	5.000.000	Từ 11/01/2021 đến 11/6/2021	151	5.200.000 Tương đương: 243 %/năm	413.699	4.786.301
28	ĐÀO QUANG H Sinh năm 1985, trú tại: MS	3.000.000	Từ 23/02/2021 đến 02/3/2021	7	500.000 Tương đương: 203 %/năm	11.507	488.493
		2.000.000	Từ 02/3/2021 đến 02/4/2021	31	1.000.000 Tương đương: 243 %/năm	84.932	915.068
29	TÔNG VĂN H Sinh năm 1984, trú tại: Bản Ót Luông, xã TP	10.000.000	Từ 29/7/2021 đến 05/10/2021	68	2.800.000 Tương đương: 243 %/năm	372.603	2.427.397
		8.000.000	Từ 29/7/2021 đến 5/10/2021	68	1.800.000 Tương đương: 274 %/năm	298.082	1.501.918

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
30	LƯỠNG THỊ M Sinh năm 1987, trú tại: CN, SL	5.000.000	Từ 30/8/2021 đến 30/9/2021	31	1.000.000 Tương đương: 243 %/năm	84.932	915.068
31	TÔNG VĂN T Sinh năm 1996, trú tại: CX, SL	10.000.000	Từ 20/8/2021 đến 20/9/2021	31	2.100.000 Tương đương: 256 %/năm	169.863	1.930.137
32	HÀ VĂN H Sinh năm 1988, trú tại: CM, SL	12.000.000	Từ 12/8/2021 đến 12/9/2021	31	2.500.000 Tương đương: 253 %/năm	203.836	2.296.164
33	HOÀNG VĂN D Sinh năm 1980, trú tại: CM, SL	5.000.000	Từ 21/6/2021 đến 22/9/2021	93	3.000.000 Tương đương: 243 %/năm	254.795	2.745.205
34	TỔNG VĂN K Sinh năm 1985, trú tại: QT, SL	5.000.000	Từ 27/4/2020 đến 09/02/2021	288	2.250.000 Tương đương: 292 %/năm	789.041	1.460.959
		5.000.000	Từ 31/7/2020 đến 09/02/2021	193	1.250.000 Tương đương: 292 %/năm	528.767	721.233
35	NGUYỄN THỊ T H Sinh năm 1958, trú tại: TH, SL	20.000.000	Từ 25/8/2020 đến 15/9/2021	386	23.950.000 Tương đương: 243 %/năm	4.230.137	19.719.863
36	NGUYỄN VIỆT D Sinh năm 1993, trú tại: TH, SL	10.000.000	Từ 04/7/2021 đến 02/8/2021	29	2.000.000 Tương đương: 243 %/năm	158.904	1.841.096
		15.000.000	Từ 02/8/2021 đến 02/10/2021	61	6.000.000 Tương đương: 243 %/năm	501.370	5.498.630

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
37	TRẦN THỊ V Sinh năm 1986, trú tại: QT, SL	25.000.000	Từ 27/7/2021 đến 27/9/2021	62	10.000.000 Tương đương: 243 %/năm	849.315	9.150.685
38	NGUYỄN NGỌC T Sinh năm 1982, trú tại: QT, SL	20.000.000	Từ 04/2/2021 đến 04/7/2021	150	20.600.000 Tương đương: 256 %/năm	1.643.836	18.956.164
39	TRẦN ĐỨC H Sinh năm 1984, trú tại: QT, SL	10.000.000	Từ 08/4/2020 đến 25/9/2021	535	11.500.000 Tương đương: 183 %/năm	2.931.507	8.568.493
40	LÊ NHƯ H Sinh năm 1979, trú tại: ST, SL	25.000.000	Từ 28/01/2021 đến 28/6/2021	151	25.000.000 Tương đương: 243 %/năm	2.068.493	22.931.507
41	CÀM VĂN T Sinh năm 1970, trú tại: ST, SL	9.000.000	Từ 18/3/2021 đến 18/6/2021	92	5.400.000 Tương đương: 243 %/năm	453.699	4.946.301
42	NGUYỄN THANH H Sinh năm 1976, Trú tại: TP, SL	5.000.000	Từ 27/10/2020 đến 27/3/2021	151	5.000.000 Tương đương: 243 %/năm	413.699	4.586.301
43	LÒ VĂN T Sinh năm 1979, trú tại: CA, SL	15.000.000	Từ 07/10/2020 đến 07/3/2021	151	14.700.000 Tương đương: 243 %/năm	1.241.096	13.458.904
44	LÒ VĂN D Sinh năm 1987, trú tại: CM, SL	4.000.000	Từ 03/3/2020 đến 03/4/2020	31	900.000 Tương đương: 274 %/năm	67.945	832.055
45	QUẢNG THỊ HỒNG L Sinh năm 1999, trú tại: TP	5.500.000	Từ 30/5/2021 đến 05/10/2021	128	4.000.000 Tương đương: 221 %/năm	385.753	3.614.247

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
46	LÒ THỊ N Sinh năm 1983, trú tại: Tổ 3, phường CC, thành phố SL	10.000.000	Từ 01/3/2021 đến 16/9/2021	199	8.700.000 Tương đương: 243 %/năm	1.090.411	7.609.589
47	NGUYỄN THỊ HỒNG H Sinh năm 1972, trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố SL	70.000.000	Từ 20/9/2020 đến 19/5/2021	241	28.000.000 Tương đương: 130 %/năm	9.243.836	18.756.164
48	TRẦN VĂN T Sinh năm 1993, trú tại: Tổ 10, phường Q, thành phố SL	12.000.000	Từ 03/8/2021 đến 03/9/2021	31	2.400.000 Tương đương: 243 %/năm	203.836	2.196.164
		8.000.000	Từ 28/8/2021 đến 28/9/2021	31	1.500.000 Tương đương: 228 %/năm	135.890	1.364.110
49	ĐỖ THU H (Tên thật là Nguyễn Thị H) Sinh năm 1979, trú tại: Tổ 11, phường Q, thành phố SL	27.000.000	Từ 18/10/2020 đến 15/3/2021	148	20.000.000 Tương đương: 225 %/năm	2.189.589	17.810.411
		10.000.000	Từ 26/10/2020 đến 03/3/2021	128	5.300.000 Tương đương: 243 %/năm	701.370	4.598.630
50	NGUYỄN THÀNH D Sinh năm: 1982, trú tại: Tổ 10, phường Q, thành phố SL	5.000.000	Từ 18/12/2019 đến 01/10/2021	653	27.000.000 Tương đương: 365 %/năm	1.789.041	25.210.959
		35.000.000	Từ 01/10/2021 đến 05/10/2021	4	0	0	0

STT	Người vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Thời gian vay	Tổng ngày vay	Tiền lãi và lãi suất thực tế (Đồng)	Mức lãi hợp pháp (Đồng)	Mức lãi thu lời bất chính (Đồng)
51	NGUYỄN THỊ TRANG N Sinh năm 1983, trú tại: Tổ 9, phường CL, thành phố SL	26.500.000	Từ 11/7/2020 đến 21/9/2021	437	17.500.000 Tương đương: 262 %/năm	6.345.479	11.154.521
52	HOÀNG HÀ LÊ C Sinh năm 1994, trú tại: Tổ 6, phường CL, thành phố SL	10.000.000	Từ 14/6/2020 đến 14/7/2021	395	24.000.000 Tương đương: 243 %/năm	2.164.384	21.835.616
		10.000.000	Từ 14/6/2020 đến 03/10/2021	476	27.900.000 Tương đương: 243 %/năm	2.608.219	25.291.781
		10.000.000	Từ 14/7/2020 đến 03/10/2021	446	27.900.000 Tương đương: 243 %/năm	2.443.836	25.456.164
		10.000.000	Từ 14/7/2020 đến 03/10/2021	446	27.900.000 Tương đương: 243 %/năm	2.443.836	25.456.164
53	LA THANH X Sinh năm 1979, trú tại: Tổ 3, phường CA, thành phố SL	8.000.000	Từ 25/5/2021 đến 25/7/2021	61	3.000.000 Tương đương: 228 %/năm	267.397	2.732.603
54	ĐỖ THỊ D Sinh năm 1978, trú tại: Tổ 2, phường CL, thành phố SL	10.000.000	Từ 20/6/2021 đến 20/9/2021	92	6.300.000 Tương đương: 256 %/năm	504.110	5.795.890
	TỔNG SỐ	821.000.000			698.400.000	79.538.357	618.861.643

* Đối với 11 người vay tiền chưa phát sinh lãi:

STT	Người vay tiền	Ngày vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Lãi suất theo thỏa thuận (Đồng/tháng)
1	BÙI THỊ H Sinh năm 1988, trú tại: Tổ 7, phường C, thành phố SL	22/9/2021	2.000.000	20.000 Tương đương 365%/năm
2	TÔNG VĂN M Sinh năm 1996, trú tại: Bản Ngoại, xã CC, thành phố SL	13/9/2021	7.000.000	50.000 tương đương 261%/năm
3	LƯỜNG THỊ TH Sinh năm 1987, trú tại: Bản V, xã C, huyện MS	26/9/2021	5.000.000	35.000 tương đương 256%/năm
4	LÒ THỊ D Sinh năm 1994, trú tại: Tổ 2, phường Q, thành phố SL	09/9/2021	10.000.000	70.000 tương đương 256%/năm
5	ĐỖ THỊ T Sinh năm 1960, trú tại: Tổ 01, phường Q, TP SL	22/9/2021	6.000.000	40.000 tương đương 243%/năm
6	HOÀNG HỮU K Sinh năm 1990, trú tại: Tổ 6, phường Q, thành phố SL	21/9/2021	6.000.000	40.000 tương đương 243%/năm
7	NGUYỄN VĂN T Sinh năm 1991, trú tại: Tổ 7, phường Q, thành phố SL	21/9/2021	10.000.000	70.000
8	LÒ VĂN N Sinh năm 1995, trú tại: Bản Nưa, xã CL, huyện TC	02/10/2021	20.000.000	100.000 tương đương 183%/năm
9	LÈO VĂN S Sinh năm 1979, trú tại: Bản C, xã H, thành phố SL	09/01/2020	5.300.000	30.000 tương đương lãi suất 207%/năm
10	TRỊNH LÊ T Sinh năm 1987, trú tại: Tổ 8, phường Q, thành phố SL	24/9/2021	30.000.000	120.000 tương đương 146%/năm

STT	Người vay tiền	Ngày vay tiền	Tiền vay gốc (Đồng)	Lãi suất theo thỏa thuận (Đồng/tháng)
11	Bị cáo LÒ VĂN P	22/9/2021	4.000.000	20.000 tương đương 183%/năm
	Tổng		105.300.000	

Ngoài 11 cá nhân trên ra, còn xác định thêm được 03 trường hợp vay tiền của C và L nhưng chưa phát sinh lãi, gồm có:

- + Trần Thị P số tiền 20.000.000,đ;
- + Trần Văn T số tiền 8.000.000,đ;
- + Nguyễn Thành D số tiền 35.000.000,đ.

Tổng cộng có 14 trường hợp vay tiền của vợ chồng C và L nhưng chưa phát sinh lãi với tổng số tiền là 168.300.000,đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm ngàn đồng*).

Như vậy, C và L đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng đối với 65 cá nhân, trong đó 54 cá nhân đã phát sinh lãi, tổng số tiền cho vay lãi nặng đối với 54 cá nhân là 821.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã thu là 698.400.000 đồng. Đối với các khoản vay và thời hạn vay nêu trên, theo quy định của Bộ luật Dân sự thì tổng số tiền lãi hợp pháp là 79.538.357 đồng (Tương đương mức 20%/năm). Số tiền C và L đã thu lợi bất chính là 618.861.643 đồng (*Sáu trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng*).

Trong vụ án, vợ chồng C và L đã thu giữ 03 chiếc xe mô tô gồm: 01 xe nhãn hiệu HONDA FUTURE, màu xanh, biển kiểm soát 89H2 - 4881 của anh Lò Văn Thịnh; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH125, màu đỏ đen, biển kiểm soát 26B2- 055.03 của chị Lò Thị Nghĩa; 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH mode, màu ghi xám, biển kiểm soát 26B2 - 171.26 của Nguyễn Thị Trang Nhưng là những người vay tiền do không trả được lãi. 03 chiếc xe này hiện vợ chồng C và L đã bán cho 03 người khác nhau và không xác minh được những người đã mua. Cơ quan điều tra đã tiến hành định giá 03 chiếc xe trên và tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 41/KL-HĐĐGTS, ngày 20/12/2020 của Hội đồng định giá đã xác định được như sau:

+ Trị giá 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA FUTURE, màu xanh, biển kiểm soát 89H2 - 4881 của Lò Văn T là 17.000.000,đ.

+ Trị giá 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH125, màu đỏ đen, biển kiểm soát 26B2 - 055.03 của Lò Thị Ng là 47.000.000,đ.

+ Trị giá 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH mode, màu ghi xám, biển kiểm soát 26B2 - 171.26 của Nguyễn Thị Trang N là 40.000.000,đ.

- Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, C cho rằng mình không

phạm tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, bị cáo chỉ thực hiện việc cho thuê tài sản, việc thuê tài sản đều do sự tự nguyện, thỏa thuận giữa người vay và bị cáo, chứ bị cáo không phạm tội như cáo trạng đã truy tố.

- Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, Bùi Thị Khánh L khai nhận hành vi phạm tội như sau: Bùi Thị Khánh L là vợ của Lê Văn C, vào năm 2019, vợ chồng bị cáo thành lập Công ty “TNHH CTL Kết nối tạo thành công” làm dịch vụ tư vấn tài chính và môi giới khách hàng vay tiền qua các công ty cho vay tín chấp và làm dịch vụ mua bán và cho thuê xe mô tô, ô tô, địa chỉ trụ sở chính tại số nhà 236, đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5500596051, đăng ký lần đầu ngày 14/10/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Sơn La cấp, trong quá trình hoạt động, theo sự chỉ đạo của Lê Văn C đã có hành vi cho nhiều người vay lãi nặng, những người muốn vay tiền đều phải đồng ý với dưới hình thức mua bán, thuê tài sản, để che dấu hành vi cho vay nặng lãi, theo sự chỉ đạo của Lê Văn C, bị cáo L đã đồng phạm giúp sức cho vay dưới ba hình thức sau:

Một: Khi người vay có nhu cầu vay tiền mang tài sản là xe mô tô, ô tô đến công ty để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua bán trong đó người vay bán xe mô tô, ô tô thuộc quyền sở hữu của mình cho vợ chồng bị cáo, số tiền mua bán xe mô tô, ô tô là số tiền vay gốc. Sau đó vợ chồng bị cáo sẽ lập một hợp đồng thuê xe để người vay thuê lại chính chiếc xe của mình vừa bán, số tiền thuê xe được tính theo tháng và chính là số tiền lãi mà người vay phải trả.

Hai: Khi người có nhu cầu vay tiền không có tài sản để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua trả góp xe mô tô, ô tô (thông tin của xe trong hợp đồng mua bán do vợ chồng bị cáo tự thêm vào, không có việc mua bán diễn ra trong thực tế), trong đó người vay là người mua trả góp, vợ chồng bị cáo là người bán xe mô tô, ô tô. Số tiền trả góp lần đầu (thể hiện trong hợp đồng) chính là số tiền vay gốc. Số tiền trả góp hàng tháng là số tiền lãi mà người vay phải trả.

Ba: Khi người có nhu cầu vay tiền mang tài sản là xe mô tô, ô tô đến công ty để thế chấp cho khoản vay, việc cho vay lãi nặng được thể hiện bằng hợp đồng mua bán xe mô tô, ô tô (Tương tự như hình thức một). Sau đó, người vay sẽ để lại xe ô tô, mô tô của mình tại kho của các bị cáo và bị tính phí lưu kho hàng tháng. Trong hình thức này, số tiền vay gốc là tiền xe mô tô, ô tô, tiền lãi mà người vay phải trả được xác định bằng phí lưu kho hàng tháng.

Trong quá trình thực hiện thì Bùi Thị Khánh L là người trực tiếp nhận hồ sơ vay vốn và lập hợp đồng mua bán xe, hợp đồng cho thuê xe, sao chụp, gửi thông tin tài sản cho Lê Văn C để quyết định khoản tiền cho vay, nhận thanh toán các khoản gốc và lãi xuất của người vay, các khoản lãi xuất mà người vay trả đều cao hơn nhiều lần mức lãi xuất theo Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, Lò Văn Ph khai nhận hành vi phạm tội như sau: Lò Văn Ph là nhân viên hợp đồng làm thuê cho vợ chồng bị

cáo C và L với công việc chính là lái xe và làm việc văn phòng, tuy nhiên kể từ khi đến làm việc, Phương được bị cáo C trực tiếp chỉ đạo đi thu các khoản tiền cho thuê tài sản (ô tô, xe máy) và thu hồi tài sản khi đã đến hạn thanh toán, nhưng thực chất đó là đi thu tiền vay và tiền lãi xuất của các khoản vay lãi nặng, Phương đã nhiều lần theo sự chỉ đạo của bị cáo C đi thu hồi nợ của nhiều người, trong đó qua điều tra xác minh làm rõ thu được là 47.850.000 đồng, giúp vợ chồng bị cáo C và L thu lợi bất chính 43.933.456 đ (*Bốn mươi ba triệu chính trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm năm sáu đồng*). Bản thân bị cáo P là người làm thuê cho vợ chồng bị cáo C và cũng vay của vợ chồng bị cáo C số tiền 4.000.000,đ dưới hình thức phải lập hợp đồng bán xe máy của mình (trị giá thực tế khoảng 40.000.000,đ) cho vợ chồng bị cáo C rồi làm hợp đồng thuê lại chính chiếc xe của bị cáo đã bán cho vợ chồng bị cáo C và L. Số tiền đi thu hồi nợ tiền thuê tài sản cho vợ chồng bị cáo C đều là đi thu tiền cho vay lãi nặng, cao gấp nhiều lần lãi xuất của Ngân hàng Nhà nước quy định. Trong quá trình đi thu tiền nợ, tiền lãi cho vợ chồng bị cáo C thì bị cáo có thu được của một số người liên quan trong ngày 05/10/2021 với số tiền là 6.800.000,đ nhưng bị cáo chưa kịp chuyển cho vợ chồng bị cáo C thì vợ chồng bị cáo C bị tạm giữ để điều tra, hiện nay bị cáo đang giữ khoản tiền này nhưng không nhớ thu của những người nào, trường hợp xác minh làm rõ bị cáo sẽ trả lại số tiền trên cho những người đã thu.

- Quá trình điều tra, 06 nhân viên làm việc cho bị cáo C và L gồm: Lê Như Hoa, Tòng Thị N, Trần Nhật L, Nguyễn Thị Thu H, Hoàng Thị V và Vũ Thị Huyền T đều khai nhận việc nhận thức được hành vi của C và L là hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, trung bình lãi xuất từ 180% đến 360%/năm và được C và L nhiều lần dặn là không được nói gì về việc cho vay tiền, mà chỉ được nói đây là giao dịch mua bán và cho thuê xe.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều khẳng định: Khi đến gặp C và L các cá nhân chỉ có nhu cầu vay tiền, không có ý định mua bán xe ô tô, mô tô với C và L. Việc ký kết các hợp đồng mua bán, cho thuê xe, mua trả góp xe ô tô, mô tô chỉ là phương thức để hợp thức hóa khoản vay nặng lãi thành giao dịch dân sự mà bị cáo C và L buộc những người muốn vay tiền phải thực hiện.

* Tại bản Cáo trạng số: 30/CT-VKSTP, ngày 27/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đã truy tố C và L phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 2 điều 201 Bộ luật Hình sự. Truy tố Lò Văn P về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 điều 201 Bộ luật Hình sự.

* Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số: 67/2022/HS-ST, ngày 19/04/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đã xét xử và Quyết định:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố các bị cáo Lê C và L, P phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Xử phạt bị cáo C 32 (Ba mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (ngày 06/10/2021).

Phạt bổ sung (phạt tiền) bị cáo C 60.000.000đ.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị Khánh L 06 (Sáu) tháng 13 (Mười ba) ngày tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Bùi Thị Khánh L.

- Căn cứ khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Trả tự do cho bị cáo Bùi Thị Khánh L ngay tại phiên tòa nếu bị cáo L không bị tạm giữ, tạm giam về một tội phạm khác.

- Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 36 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lò Văn P 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La nhận được Quyết định thi hành bản án và bản sao bản án của Tòa án.

Giao bị cáo Lò Văn P cho Ủy ban nhân dân xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La giám sát và giáo dục bị cáo.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Bùi Thị Khánh L, Lò Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo.

Ngày 20/04/2022, bị cáo Lê Văn C có đơn kháng cáo đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST, ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La. Bị cáo cho rằng mình không phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Cán bộ Công an, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố Sơn La có dấu hiệu thông đồng, bao che cho nhau, dùng quyền lực ép vợ chồng bị cáo phải khai theo ý của cán bộ điều tra. Cán bộ điều tra thông đồng với khách hàng của bị cáo khai theo ý của các cán bộ điều tra, mục đích hãm hại vợ chồng bị cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm xem xét lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo Lê Văn C không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm xem xét lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật và từ chối các Luật sư bào chữa cho bị cáo.

- Bị cáo Bùi Thị Khánh L và bị cáo Lò Văn P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; nhất trí với tội danh, hình phạt tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh

Sơn La; đề nghị Hội đồng xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa khai nhận và giữ nguyên lời khai tại cơ quan điều tra, không có ý kiến bổ sung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử:

+ *Về hình phạt*: Bản án số: 67/2019/HSST ngày 19/4/20121 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La đã tuyên bố các bị cáo Lê Văn C, Bùi Thị Khánh L, phạm tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự; bị cáo Lò Văn P theo quy định khoản 1 Điều 201 BLHS là người, đúng tội, không oan, sai.

Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, 38, 58 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Văn C 32 tháng tù. Thời hạn tính từ ngày 06/10/2021. Phạt bổ sung bị cáo 60.000.000đ.

+ *Về trách nhiệm dân sự*: Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật hình sự về việc xét xử các vụ án hình sự về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án hình sự sơ thẩm về phần nhận định xác định mức lãi xuất của 50 người (có danh sách kèm theo) theo đúng quy định.

Căn cứ Điều 123 Bộ luật dân sự: Buộc 18 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có danh sách kèm theo) phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bị cáo C và L số tiền là: 201.300.000đ.

Căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Buộc vợ chồng bị cáo Lê Văn C và bị cáo Bùi Thị Khánh L phải có trách nhiệm trả lại cho những người vay (50 người) số tiền là: 578.200.273đ.

+ *Về vật chứng*: Tiếp tục tạm giữ: 03 chiếc xe ô tô gồm: Xe ô tô Hyundai Tucson BKS: 90A - 136.13; Xe ô tô Hyundai Santafe BKS: 90A - 13641; Xe ô tô Kia Rondo BKS: 90A - 048.79 (kèm theo 03 chìa khóa xe của 03 xe, đã niêm phong cửa xe, cốp xe, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng của xe); 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, màu đỏ đen BKS 26M1-087.29; 01 xe máy nhãn hiệu Vespa LX màu trắng, BKS 30M9 - 7933, các xe mô tô đều đã cũ qua sử dụng, để đảm bảo thi hành án về dân sự đối với bị cáo.

+ *Về án phí*: Bị cáo Lê Văn C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

+ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bị cáo Lê Văn C từ chối Luật sư bào chữa cho bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại tội danh theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo Bùi Thị Khánh L, Lò Văn P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Lê Văn C có ý kiến khiếu nại về hành vi của Điều tra viên đã đe dọa, ép cung bị cáo. Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử đã triệu tập Điều tra viên giải quyết vụ án để đối chất với bị cáo về hành vi Điều tra viên ép cung, đe dọa bị cáo. Tuy nhiên, qua đối chất không có căn cứ chứng minh bị cáo bị Điều tra viên ép cung, dùng nhục hình. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã công bố tài liệu chứng cứ bằng hình ảnh, các tài liệu lời khai của bị cáo Lê Văn C để chứng minh đánh giá hành vi phạm tội của bị cáo là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phần thủ tục phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lê Văn C có ý kiến khiếu nại việc Kiểm sát viên, Thẩm phán không vô tư khách quan trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đề nghị thay đổi Kiểm sát viên và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Sau khi tiếp nhận ý kiến của bị cáo, Hội đồng xét xử đã vào phòng nghị án thảo luận. Qua thảo luận tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ cho rằng Kiểm sát viên và Thẩm phán không vô tư khách quan trong khi làm nhiệm vụ. Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3 nhất trí Kiểm sát viên tiếp tục giữ quyền công tố tại phiên tòa và Thẩm phán tiếp tục tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng có mặt cũng như đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa không yêu cầu phải có mặt đầy đủ những người tham gia tố tụng. Xét thấy, những người tham gia tố tụng vắng mặt đã có ý kiến, lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án; các ý kiến, bản tự khai của những người vắng mặt được công bố, trình chiếu công khai tại phiên tòa, việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/4/2022 bị cáo Lê Văn C có đơn kháng cáo đối với Bản án Hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST, ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, với nội dung: Bị cáo không phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; Cán bộ Công an, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân thành phố Sơn La có dấu hiệu thông đồng, bao che cho nhau, dùng quyền lực ép vợ chồng bị cáo phải khai theo ý của cán bộ điều tra. Cán bộ điều

tra thông đồng với khách hàng của bị cáo khai theo ý của cán bộ điều tra, mục đích hãm hại vợ chồng bị cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm xem xét lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, đơn kháng cáo của bị cáo Lê Văn C làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Lê Văn C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện lời khai của các bị cáo C và L, P; lời khai của những người làm chứng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án về việc các bị cáo cho vay tiền, thu lãi xuất cao dưới hình thức lập hợp đồng bán xe ô tô, xe máy. Số tiền vay là số tiền bán xe, sau đó để người vay tiền thuê lại chính chiếc xe đã bán; số tiền thuê xe hàng ngày, hàng tháng chính là khoản tiền lãi phải trả cho các bị cáo, được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ sau:

- Biên bản sao kê giao dịch chuyển, nhận tiền tài khoản Ngân hàng của Lê Văn C tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV, Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội MBbank, Ngân hàng cổ phần Việt Nam Thịnh vượng VPbank ghi chi tiết các giao dịch khách hàng trả tiền lãi hàng tháng qua hình thức chuyển khoản cho Lê Văn C.

- Biên bản sao kê giao dịch nhận tiền của Lò Văn P tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank ghi chi tiết các giao dịch khách hàng trả nợ lãi khi Lò Văn P đi thu theo chỉ đạo của C và L.

- 06 (Sáu) cuốn sổ thu giữ của Bùi Thị Khánh L gồm: 01 Sổ ghi chép năm 2019; 03 Sổ ghi chép năm 2020; 02 sổ ghi chép năm 2021. Đây là các cuốn sổ ghi chi tiết tên, địa chỉ, số điện thoại, số tiền vay, các lần trả nợ gốc, nợ lãi của từng cá nhân đến vay tiền của C và L từ năm 2019 đến 2021.

- 01 (Một) cuốn sổ bìa da màu đen do Lò Văn P giao nộp. Đây là cuốn sổ ghi chép chi tiết tên, địa chỉ, số tiền mà Lò Văn P đã đi thu của các cá nhân vay tiền khi đến hạn trả nợ theo sự chỉ đạo của C và L.

- 66 (Sáu sáu) tập hồ sơ gồm: Các hợp đồng mua bán, hợp đồng cho thuê xe mô tô, ô tô; các hợp đồng mua trả góp và các giấy tờ về nhân thân, phương tiện của các cá nhân (là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) vay tiền của C và L đã được cơ quan điều tra chứng minh, làm rõ.

Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo Lê Văn C cùng các đồng phạm đã thỏa mãn 04 yếu tố cấu thành tội phạm về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Thứ nhất, Các bị cáo đã xâm phạm quy định của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, gây thiệt hại cho lợi ích của 54 người vay tiền đã phát sinh lãi suất là 821.000.000đ, tổng số tiền lãi mà các bị cáo đã thu là 698.400.000đ (*có danh sách kèm theo*); 18 người vay tiền chưa phát sinh lãi suất với số tiền là 201.300.000đ (*có danh sách kèm theo*). Theo quy định của Bộ luật Dân sự thì số

tiền lãi suất hợp pháp (tương đương mức 20%/ năm) là 59.699.727đ. Số tiền các bị cáo C và L thu lợi bất chính là 578.200.268đ.

Thứ hai, Từ năm 2019 đến năm 2021, các bị cáo Lê Văn C và Bùi Thị Khánh L đã sử dụng số tiền 649.500.000đ cho 61 cá nhân (đây là những trường hợp những người vay tiền đã được cơ quan điều tra làm rõ) vay dưới hình thức lập hợp đồng thuê tài sản với lãi suất từ 113,2%/ năm đến 2281,3%/ năm (cao gấp 5,66 lần đến 114,07 lần so với mức lãi suất tối đa trong giao dịch dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự) với tổng số lãi đã thu là 637.900.000đ, trong đó có 578.200.268đ là số tiền thu lợi bất chính (là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định) và 59.699.732đ là tiền lãi tương ứng với mức lãi suất tối đa theo quy định.

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “1) *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.* 2) *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Thứ ba, Các bị cáo C và L và Lò Văn P đều là người có năng lực trách nhiệm hình sự.

Thứ tư, Các bị cáo nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với động cơ phạm tội là vụ lợi, nhằm thu lợi bất chính, được thể hiện tại các bản cung nhận tội trong quá trình điều tra.

[3.2] Trong vụ án này, bị cáo Lê Văn C là người chủ mưu việc thực hiện tội phạm; bị cáo Bùi Thị Khánh L là đồng phạm, trực tiếp giúp sức cho bị cáo Lê Văn C; bị cáo Lò Văn P là đồng phạm, giúp sức cho các bị cáo C và L. Bị cáo Lò Văn P đã trực tiếp đi thu tiền lãi suất của 21 trường hợp với tổng số tiền thu được là 47.850.000đ, bị cáo đã nộp cho Lê Văn C và Bùi Thị Khánh L. Trong đó số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo C và L đã nhận là 43.933.456đ.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các bị cáo L, P và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo C và L phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; bị cáo Lò Văn P phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo L, P đều nhận tội và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là đúng người, đúng tội, không oan sai. Riêng bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội nên Viện kiểm sát đã công bố tài liệu chứng cứ bằng hình ảnh lời khai của bị cáo C đã ghi âm ghi hình trong quá trình điều tra để chứng

minh mà cấp sơ thẩm truy tố xét xử bị cáo về tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[3.3] Xét thấy, Bản án Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá đầy đủ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo trong vụ án là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Lê Văn C không đưa ra được tình tiết nào mới để làm căn cứ cho việc kháng cáo bị cáo không phạm tội “Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự”, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có những thiếu sót sau:

[4.1] Xác định mức lãi xuất không đúng (có 53 trường hợp trong đó 04 trường hợp lãi suất dưới 100%).

T T	Người vay	Thời gian vay	Ngày vay	Tiền gốc	Tiền lãi đã trả	Lãi suất cấp phúc thẩm tính	Lãi suất cấp sơ thẩm tính
1	Hoàng Thị H	Từ 29/7/2021 đến 05/10/2021	68	8.000.000	3.000.000	201%	228%
2	Đỗ Tuấn	Từ 15/7/2020 đến 15/12/2020	153	7.000.000	7.500.000	256%	261%
		Từ 15/12/2020 đến 15/9/2021	274		9.000.000	171%	174%
3	Quảng Văn Kiêm	Từ 24/8/2020 đến 24/5/2021	273	15.000.000	27.000.000	241%	243%
4	Đào Thị Vân A	Từ 02/12/2020 đến 27/7/2021	237	20.000.000	29.400.000	253%	256%
		Từ 12/01/2021 đến 29/9/2021	260	50.000.000	54.000.000	152%	183%
5	Lò Thị Thu D	Từ 21/4/2021 đến 21/9/2021	153	20.000.000	16.800.000	200%	256%
6	Trần Thị P	Từ 11/8/2020 đến 11/8/2021	365	20.000.000	54.000.000	270%	274%
7	Lò Thị Hồng H	Từ 02/9/2021 đến 05/10/2021	185	15.000.000	22.200.000	292%	341%
8	Lữ Thanh B	Từ 20/3/2021 đến 21/9/2021	62	8.000.000	3.600.000	265%	274%
		Từ 21/7/2021 đến 21/9/2021	38	12.000.000	2.400.000	192%	243%
9	Bùi Thị Thanh H	Từ 25/8/2021 đến 02/10/2021	92	10.000.000	5.800.000	230%	243%
10	Tòng Văn D	Từ 08/6/2021 đến 08/9/2021	254	10.000.000	14.900.000	214%	243%
11	Lê Văn N	Từ 21/01/2021	01	8.000.000	500.000	2281%	274%

		đến 02/10/2021					
12	Lò Thị H	Từ 02/9/2021 đến 03/9/2021	31	6.000.000	1.200.000	236%	243%
13	Lường Văn K	Từ 23/8/2021 đến 23/9/2021	123	4.000.000	3.600.000	267%	274%
14	Lừ Văn D	Từ 10/5/2021 đến 10/9/2021	92	5.000.000	3.000.000	238%	243%
15	Lường Thị Ban H	Từ 18/6/2021 đến 18/9/2021	92	5.000.000	3.150.000	250%	256%
16	Lò Văn V	Từ 08/6/2021 đến 08/9/2021	194	8.000.000	8.700.000	205%	319%
17	Lò Văn Q	Từ 18/3/2021 đến 28/9/2021	243	5.000.000	7.100.000	213%	243%
18	Nguyễn Thị Thu H	Từ 23/01/2021 đến 23/9/2021	31	10.000.000	2.000.000	236%	243%
19	Trần Trung Kiên	Từ 19/8/2021 đến 19/9/2021	129	4.000.000	3.000.000	212%	228%
20	Quảng Văn T	Từ 10/5/2021 đến 16/9/2021	99	10.000.000	6.000.000	221%	243%
21	Lèo Văn H	Từ 15/6/2021 đến 22/9/2021	94	5.000.000	3.000.000	233%	243%
22	Lò Thị Kim T	Từ 27/6/2021 đến 29/9/2021	62	10.000.000	4.000.000	236%	243%
23	Ngô Thị A	Từ 11/7/2021 đến 11/9/2021	92	3.000.000	1.800.000	238%	243%
24	Nguyễn Duy P	Từ 07/6/2021 đến 07/9/2021	123	10.000.000	7.400.000	220%	256%
25	Nguyễn Thị H	Từ 22/5/2021 đến 22/9/2021	155	10.000.000	10.100.000	238%	243%
26	Tòng Văn M	Từ 26/4/2021 đến 28/9/2021	151	5.000.000	5.200.000	251%	243%
27	Đào Quang H	Từ 11/01/2021 đến 11/6/2021	7	3.000.000	500.000	869%	203%
		Từ 23/02/2021 đến 02/3/2021	31	2.000.000	1.000.000	236%	243%
28	Tòng Văn H	Từ 02/3/2021 đến 02/4/2021	68	10.000.000	2.800.000	150%	243%
		Từ 29/7/2021 đến 05/10/2021	68	8.000.000	1.800.000	121%	274%
29	Lường Thị M	Từ 29/7/2021 đến 5/10/2021	31	5.000.000	1.000.000	236%	243%
30	Tòng Văn Th	Từ 30/8/2021 đến 30/9/2021	31	10.000.000	2.100.000	247%	256%

31	Hà Văn H	Từ 20/8/2021 đến 20/9/2021	31	12.000.000	2.500.000	245%	253%
32	Hoàng Văn D	Từ 12/8/2021 đến 12/9/2021	93	5.000.000	3.000.000	236%	243%
33	Tống Văn K	Từ 21/6/2021 đến 22/9/2021	288	5.000.000	2.250.000	57%	292%
		Từ 27/4/2020 đến 09/02/2021	193	5.000.000	1.250.000	47%	282%
34	Nguyễn Thị Thu H	Từ 31/7/2020 đến 09/02/2021	386	20.000.000	23.950.000	113%	243%
35	Nguyễn Việt D	Từ 25/8/2020 đến 15/9/2021	29	10.000.000	2.000.000	252%	243%
		Từ 04/7/2021 đến 02/8/2021	61	15.000.000	6.000.000	239%	243%
36	Trần Thị V	Từ 02/8/2021 đến 02/10/2021	62	25.000.000	4.000.000	236%	243%
37	Nguyễn Ngọc T	Từ 27/7/2021 đến 27/9/2021	150	20.000.000	20.600.000	251%	256%
38	Trần Đức H	Từ 04/2/2021 đến 04/7/2021	535	10.000.000	11.500.000	78,5%	183%
39	Lê Như H	Từ 08/4/2020 đến 25/9/2021	151	25.000.000	17.000.000	242 %	243%
40	Cầm Văn T	Từ 28/01/2021 đến 28/6/2021	92	9.000.000	5.400.000	238 %	243%
41	Nguyễn Thanh H	Từ 18/3/2021 đến 18/6/2021	151	5.000.000	5.000.000	242 %	243%
42	Lò Văn T	Từ 27/10/2020 đến 27/3/2021	151	15.000.000	14.700.000	237 %	243%
43	Lò Văn D	Từ 07/10/2020 đến 07/3/2021	31	4.000.000	900.000	265 %	274%
44	Quảng Thị Hồng L	Từ 03/3/2020 đến 03/4/2020	128	5.500.000	4.000.000	207 %	221%
45	Lò Thị N	Từ 30/5/2021 đến 05/10/2021	199	10.000.000	8.700.000	160 %	243%
46	Nguyễn Thị Hồng H	Từ 01/3/2021 đến 16/9/2021	241	70.000.000	28.000.000	61 %	130%
47	Trần Văn T	Từ 20/9/2020 đến 19/5/2021	31	12.000.000	2.400.000	236 %	243%
		Từ 03/8/2021 đến 03/9/2021	31	8.000.000	1.500.000	221 %	228%
48	Đỗ Thu H (Nguyễn Thị	Từ 28/8/2021 đến 28/9/2021	148	27.000.000	20.000.000	183 %	225%

	H)	Từ 18/10/2020 đến 15/3/2021	128	10.000.000	5.300.000	151 %	243%
49	Nguyễn Thành D	Từ 26/10/2020 đến 03/3/2021	653	5.000.000	27.000.000	302 %	365%
50	Nguyễn Thị Trang N	Từ 18/12/2019 đến 01/10/2021	437	26.500.000	17.500.000	55 %	262%
51	Hoàng Hà Lê C	Từ 01/10/2021 đến 05/10/2021	395	10.000.000	24.000.000	222 %	243%
		Từ 11/7/2020 đến 21/9/2021	476	10.000.000	27.900.000	214 %	243%
		Từ 14/6/2020 đến 14/7/2021	446	10.000.000	27.900.000	228 %	243%
		Từ 14/6/2020 đến 03/10/2021	446	10.000.000	27.900.000	228 %	243%
52	La Thanh X	Từ 14/7/2020 đến 03/10/2021	61	8.000.000	3.000.000	224 %	228%
53	Đỗ Thị D	Từ 14/7/2020 đến 03/10/2021	92	10.000.000	6.300.000	250 %	256%

Đối với 53 trường hợp nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tính sai về lãi suất nêu trên có 04 trường hợp lãi suất dưới 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong BLDS gồm:

- Tổng Văn K: Đợt 1 vay số tiền 10.000.000đ từ ngày 27/4/2020 đến ngày 09/02/2021 (535 ngày). Tiền lãi tương ứng lãi suất 20% là 789.041đ; số tiền thu lợi bất chính là 1.460.959đ; tiền lãi đã trả là 2.250.000đ; lãi suất theo năm 57% (chưa quá 100%). Đợt 2 vay số tiền 5.000.000 từ ngày 31/7/2020 đến ngày 09/02/2021. Tiền lãi tương ứng lãi suất 20% là 7.528.767đ; số tiền thu lợi bất chính là 721.233đ; tiền lãi đã trả 1.250.000đ; lãi suất theo năm 47,3% (chưa quá 100%).

- Trần Đức H vay số tiền 10.000.000đ từ ngày 08/4/2020 đến ngày 25/9/2021 (535 ngày). Tiền lãi tương ứng lãi suất 20% là 2.931.507đ; số tiền thu lợi bất chính là 8.568.493đ; tiền lãi đã trả 11.500.000đ; lãi suất theo năm 78,5% (chưa quá 100%).

- Nguyễn Thị Hồng H vay số tiền 70.000.000đ từ ngày 20/9/2020 đến ngày 19/4/2021 (241 ngày). Tiền lãi tương ứng lãi suất 20% là 9.243.836; số tiền thu lợi bất chính là 18.575.416đ; tiền lãi đã trả 28.000.000đ; lãi suất theo năm 60,6% (chưa quá 100%).

- Nguyễn Thị Trang N vay số tiền 26.500.000đ từ ngày 11/7/2020 đến ngày 21/9/2021 (437 ngày). Tiền lãi tương ứng lãi suất 20% là 6.345.479đ; số tiền thu lợi bất chính là 11.154.521đ; tiền lãi đã trả 17.500.000đ; lãi suất theo năm 55,2 % (chưa quá 100%).

Như vậy, lãi suất mà các bị cáo C và L cho 04 trường hợp trên vay tiền chưa quá gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự (20%), tức là chưa quá 100%. Do đó 04 trường hợp trên chỉ là giao dịch dân sự. Cấp sơ thẩm buộc các bị cáo phải chịu trách nhiệm với số tiền 40.661.370đ của 04 trường hợp trên là bất lợi cho các bị cáo. Tuy nhiên số tiền thực tế các bị cáo thu lãi hợp pháp, thu lời bất chính tuy có thay đổi nhưng không đáng kể. Do đó, cấp phúc thẩm cần sửa về lãi suất, số tiền thu lợi bất chính đối với 04 trường hợp trên theo đúng quy định của pháp luật (618.861.638đ - 40.661.370đ = 578.200.268đ).

[4.2]. Xác định những trường hợp vay tiền nhưng chưa phát sinh lãi suất:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, nhận thấy có 04 trường hợp vay tiền chưa phát sinh lãi suất gồm: Bùi Thị Thanh H, số tiền vay là 5.000.000đ; Lê Văn N, số tiền vay là 8.000.000đ; Lò Thị H, số tiền vay là 10.000.000đ; Quảng Văn T, số tiền vay là 10.000.000đ. Để vụ án được giải quyết toàn diện, đảm bảo quyền lợi cho các bị cáo, cần sửa bản án. Buộc 18 người vay phải trả cho các bị cáo C và L tổng số tiền là 201.300.000đ. Cụ thể như sau:

T T	Người vay	Ngày vay	Vay	T T	Người vay	Ngày vay	Vay
1	Nguyễn Thành D	01/10/2021	35.000.000	11	Lò Văn Phương	22/09/2021	4.000.000
2	Tòng Văn M	13/09/2021	7.000.000	12	Trần Văn Tùng	05/09/2021	8.000.000
3	Lường Thị T	26/09/2021	5.000.000	13	Trần Thị Phương	02/09/2021	20.000.000
4	Lò Thị D	09/09/2021	10.000.000	14	Bùi Thị Thanh Hương	20/09/2021	5.000.000
5	Đỗ Thị T	22/09/2021	6.000.000	15	Lê Văn Ngát	11/09/2021	8.000.000
6	Hoàng Hữu Kh	21/09/2021	6.000.000	16	Lò Thị Hồng	30/09/2021	10.000.000
7	Nguyễn Văn T	25/10/2021	10.000.000	17	Quảng Văn Thành	01/09/2021	10.000.000
8	Lò Văn N	02/10/2021	20.000.000	18	Bùi Thị Hồng	22/09/2021	2.000.000
9	Lèo Văn S	09/01/2020	5.300.000	Tổng			201.300.000
10	Trịnh Lê Tu	24/09/2021	30.000.000				

[5] Từ những căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Văn C; giữ nguyên quyết định bản án hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST, ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đối với bị cáo Lê Văn C về tội danh và hình phạt; sửa phân trách nhiệm dân sự theo đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Lê Văn C phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận; các bị cáo Bùi Thị Khánh L, Lò Văn P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C; giữ nguyên Quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Lê Văn C tại Bản án hình sự sơ thẩm số 67/2022/HS-ST, ngày 19/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, sửa một phần về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp của vụ án như sau:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Lê Văn C phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Lê Văn C 32 (Ba mươi hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam (ngày 06/10/2021).

Phạt bổ sung bị cáo Lê Văn C 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

2. Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a, b khoản 1, khoản 2 điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2, khoản 3 điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

2.1. Tịch thu sung công quỹ Nhà nước:

- 01 Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 12 Pro Max và 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha màu đỏ BKS: 33N2 - 1410 và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Honda AirBlade BKS: 26K4 - 6678 của Lê Văn C (đều đã cũ qua sử dụng).

- 01 Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 8 Plus của Bùi Thị Khánh L (đã cũ qua sử dụng).

- 01 Chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A10 của Lò Văn Phương (đã cũ qua sử dụng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La).

2.2. Tạm giữ để đảm bảo cho công tác thi hành án:

- 01 (Một) Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Tucson, biển kiểm soát 90A-13613;

- 01 (Một) Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Santafe, biển kiểm soát 90A - 13641;

- 01 (Một) Chiếc xe ô tô Kia Rondo, biển kiểm soát 90A - 048.79;

(Kèm theo 03 chìa khóa xe ô tô của 03 xe, đã niêm phong cửa xe, cốp xe, không kiểm tra máy móc bên trong và tình trạng của xe);

- 08 Cây máy tính (trong đó có 05 cây nhãn hiệu DELL màu đen, 01 cây nhãn hiệu SÁM màu đen, 02 cây không rõ nhãn hiệu màu đen, không kiểm tra bên trong và tình trạng hoạt động của máy);

- 01 (Một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, màu đỏ đen, biển kiểm soát 26M1-087.29;

- 01 (Một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vespa LX màu trắng, biển kiểm soát 30M9 - 7933, các xe mô tô đều đã cũ qua sử dụng, nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án về dân sự.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La).

2.3. Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những tài sản sau:

1. Bị cáo Lò Văn P 01 Chứng minh thư nhân dân số 050542725 mang tên Lò Văn P và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 027723 mang tên Lò Văn P.

2. Tông Thị N 01 Căn cước công dân số 014197000233.

3. Hoàng Thị H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050254070 mang tên Hoàng Thị H và 01 Chứng nhận đăng ký xe máy số 046272 mang tên Nguyễn Thị H.

4. Đỗ Tuấn A 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050798064 mang tên Đỗ Tuấn A.

6. Quàng Văn K 01 Giấy phép lái xe số 140040006799 mang tên Quàng Văn K và 01 Chứng nhận đăng ký mô tô xe máy số 062876 mang tên Quàng Thị H và 01 Hộ chiếu số C8581326 mang tên Quàng Văn K.

5. Đào Thị Vân A 01 Giấy chứng nhận kiểm định xe BKS 26A- 062.94; 01 Giấy phép lái xe số 141048000602 mang tên Đào Thị Vân A; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc xe BKS 26A-062.94 và Giấy biên nhận giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đang thế chấp của ngân hàng VPBank và giấy tờ kèm theo (gồm 08 tờ giấy).

6. Lò Thị Thu D 01 Giấy phép lái xe số X011593 mang tên Lò Thị Thu D và 01 chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 077257 mang tên Lò Thị Thu D.

7. Trần Thị P 01 Giấy chứng minh nhân dân số 040482624 mang tên Trần Thị Phương và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 110655 mang tên Trần Thị P.

8. Thị Thu D 01 Giấy phép lái xe số X011593 mang tên Lò Thị Thu D và 01 chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 077257 mang tên Lò Thị Thu D.

9. Trần Thị P 01 Giấy chứng minh nhân dân số 040482624 mang tên Trần Thị P và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 110655 mang tên Trần Thị P.

10. Thị Hồng H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050393314 mang tên Lò Thị Hồng H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 014132 mang tên Lò Thị Hồng H.

11. Lừ Thanh B 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051031649 mang tên Lừ Thanh B; 01 Đăng ký mô tô, xe máy số 000122 mang tên Lò Thị T; 01 Căn

cước công dân số 014198002369 mang tên Lữ Thanh B và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 089067 mang tên Hà Văn Q.

12. Bùi Thị Thanh H 01 Giấy phép lái xe số P511552 mang tên Bùi Thị Thanh H; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 047190 mang tên Lèo Văn H; 01 Căn cước công dân số 014177001332 mang tên Bùi Thị Thanh H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 067263 mang tên Phạm Tiến D.

13. Tòng Văn D 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050707246 mang tên Tòng Văn D và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 004165 mang tên Tòng Văn D.

14. Lê Văn N 01 Căn cước công dân số 038090025083 mang tên Lê Văn Ngát và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 004933 mang tên Hà Văn Hoàn.

15. Lò Thị H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051025029 mang tên Lò Thị H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 089322 mang tên Lò Thị H.

16. Lường Văn K 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050857611 mang tên Lường Văn K và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 057315 mang tên Lường Văn H.

17. Lữ Văn D 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007398 mang tên Lữ Văn T và 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051099223 mang tên Lữ Văn D.

18. Lường Thị Ban H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050592718 mang tên Lường Thị Ban H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031829 mang tên Lường Thị Ban H.

19. Lò Văn V 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050598351 mang tên Lò Văn V và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017669 mang tên Nguyễn Thanh T.

20. Lò Văn Q 01 Đăng ký mô tô, xe máy số 067866 mang tên Phạm Tiến Đ.

21. Nguyễn Thị Thu H 01 Căn cước công dân số 040188005082 mang tên Nguyễn Thị Thu H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 063515 mang tên Nguyễn Thị Thu H.

22. Trần Trung 01 Chứng nhận đăng ký xe máy số 049792 mang tên Nguyễn Thị Th và 01 Giấy chứng minh nhân dân số 0503511441 mang tên Trần Trung K.

23. Quàng Văn T 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 005269 mang tên Lò Văn A; 01 Căn cước công dân số 014098001461 mang tên Quàng Văn T và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 070103 mang tên Quàng Văn T.

24. Bùi Thị H01 Giấy chứng minh nhân dân số 051027814 mang tên Bùi Thị H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 035632 mang tên Bùi Thị H.

25. Lèo Văn H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050638372 mang tên Lèo Văn H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 011176 mang tên Hoàng Thị P.

26. Lò Thị Kim Th 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050871483 mang tên Lò Thị Kim Thiên và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 001694 mang tên Lê Thị Hồng T.

27. Ngô Thị A 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 035439 mang tên Nguyễn Mạnh H và 01 Giấy phép lái xe số 141032001516 mang tên Ngô Thị A.

28. Nguyễn Duy P01 Giấy chứng minh nhân dân số 050831269 mang tên Nguyễn Duy P và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 045675 mang tên Lò Văn D.

29. Nguyễn Thị Hình 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051119016 mang tên Nguyễn Thị Hình và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031212 mang tên Nguyễn Văn H.

30. Tòng Văn M 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051007688 mang tên Tòng Văn M và 01 Đăng ký mô tô, xe máy số 067252 mang tên Nguyễn Thái H.

31. Đào Quang H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050454401 mang tên Đào Quang H và 01 Đăng ký mô tô, xe máy số 070123 mang tên Bùi Thị Ngọc H.

32. Tòng Văn H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050671156 mang tên Tòng Văn H; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 038661 mang tên Tòng Văn H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056770 mang tên Lò Văn S.

33. Tòng Văn M 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050818592 mang tên Tòng Văn M và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 004460 mang tên Tòng Văn H.

34. Lường Thị T 01 Căn cước công dân số 014187014403 mang tên Lường Thị Th và 01 Chứng nhận đăng ký xe số 063853 mang tên Lò Văn D.

35. Lò Thị D 01 Căn cước công dân số 014194002262 mang tên Lò Thị D và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số: 038857 mang tên Lò Thị D.

36. Lường Thị M 01 Căn cước công dân số 014187005011 mang tên Lường Thị M và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 000518 mang tên Lường Thị Ng.

37. Tòng Văn T 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 019086 mang tên Lường Văn Thoảng 1980 và 01 Căn cước công dân số 014096002184 mang tên Tòng Văn T.

38. Hà Văn H 01 Căn cước công dân số 014088005466 mang tên Hà Văn H và 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô xe gắn máy số 26009594 mang tên Lò Văn Đ.

39. Đỗ Thị T 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050443038 mang tên Đỗ Thị T và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 037750 mang tên Đỗ Thị T.

40. Hoàng Hữu K 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050696639 mang tên Hoàng Hữu K và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 094697 mang tên Nguyễn Thị H.

41. Nguyễn Văn T 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050587532 mang tên Nguyễn Văn T và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 019625 mang tên Trịnh Thị Quỳnh N.

42. Hoàng Văn Dươu 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050436387 mang tên Hoàng Văn Dươu và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 006107 mang tên Hoàng Văn Dươu.

43. Tống Văn K01 Giấy phép lái xe hạng A2, A3 số 140070001566 mang tên Tống Văn K; 01 Giấy phép lái xe hạng B2 số 140070001566 mang tên Tống Văn K và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 027614 mang tên Bùi Thu T.

44. Nguyễn Thị Thu H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050389958 mang tên Nguyễn Thị Thu H.

45. Lò Văn N 01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA EXCITER, màu xám đen cam, biển kiểm soát 26B2-561.86, đã qua sử dụng (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*) và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 26009970 mang tên Lò Văn Núi.

46. Nguyễn Việt D 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Việt D và 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy BKS 26B2 - 454.01 mang tên Nguyễn Văn S.

47. Trần Thị V 01 Giấy phép lái xe; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy BKS 26B2 - 320.45; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 005224 và 01 Căn cước công dân (đều mang tên Trần Thị Vân).

48. Nguyễn Ngọc T 01 Chiếc xe ô tô nhãn hiệu FORD TRANSITS, biển kiểm soát 26B - 001.87 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*); 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050482932 mang tên Nguyễn Ngọc Tấn và 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 015663 mang tên CTY TNHH du lịch và TM Phú An.

49. Trần Đức H 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050416129 mang tên Trần Đức H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 018564 mang tên Trần Đức H.

50. Lèo Văn S 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050427184 mang tên Lèo Văn S; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 005590 mang tên Lèo Văn S và 01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, biển kiểm soát 26B1-699.70 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*).

51. Trịnh Lê T01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH150, màu xanh đen, biển kiểm soát 26B1-887.99 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*); 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 090240 mang tên Nguyễn Anh T và 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe máy mang tên Nguyễn Anh T.

52. Lê Như Hoa 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 083439 mang tên Trần Trọng Đạt; 01 Giấy phép lái xe số AN254790 mang tên Lê Thị H và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 051905 mang tên Mè Thị T.

53. Cầm Văn T01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, màu đỏ đen, biển kiểm soát 26B2-039.71 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*) và 01 Chứng nhận đăng ký xe máy số 005857.

54. Nguyễn Thanh H 01 Giấy phép lái xe số 000160 mang tên Lý Việt Hảo; 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009254 mang tên Nguyễn Thị Ngọc H và 01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu PIAGGIO ZIP, màu trắng, biển kiểm soát 29M1-445.79 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*).

55. Lò Văn T 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050389661 mang tên Lò Văn Thịnh.

56. Lò Văn D 01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, màu xanh, biển kiểm soát 26H8- 6381 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*); 01 Giấy phép lái xe số 140084002171 mang tên Lò Văn D và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, biển kiểm soát 26H8 - 6381 mang tên Lò Văn B.

57. Quàng Thị Hồng L 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051027645 mang tên Quàng Thị Hồng L và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 046764 mang tên Quàng Thị Hồng L.

58. Lò Thị N 01 Giấy phép lái xe số AA843116 mang tên Lò Thị N và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 029772 mang tên Lò Thị N.

59. Nguyễn Thị Hồng H01 Giấy biên nhận thể chấp của Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sơn La; 01 Giấy chứng minh nhân dân số 051086688 mang tên Nguyễn Thị Hồng H; 01 Giấy phép lái xe số 141950000172 mang tên Nguyễn Thị Hồng H; 01 Giấy chứng nhận kiểm định số 4923766 của xe ô tô BKS 26A- 068.66; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô số 0001007398 của xe BKS 26A-06866 và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA SH MODE, biển kiểm soát 26B1-803.62 (*Theo biên bản giao*

nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La).

60. Trần Văn T 01 Giấy phép lái xe số 140196008887 mang tên Trần Văn T; 01 Chứng nhận đăng ký xe máy số 033884 mang tên Lò Văn B; 01 Căn cước công dân mang tên Trần Văn T và 01 Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Vũ Thị Đ.

61. Nguyễn Thành D 01 Giấy chứng minh nhân dân số 050662654 mang tên Nguyễn Thành D; 01 Chứng nhận đăng ký xe máy số 006230 mang tên CTY TNHH BẢO LINH và 01 Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH125i, màu đen, biển kiểm soát 26K1-116.66 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*).

62. Hoàng Hà Lê C 01 Giấy phép lái xe số 141142001217 mang tên Hoàng Hà Lê C và 01 đăng ký mô tô, xe máy số 018429 mang tên Cẩm Văn H.

63. La Thanh X 01 Giấy phép lái xe số 330213013949 mang tên La Thanh X và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA LEAD, màu bạc đen, biển kiểm soát 26K6-1906 (*Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/02/2022 giữa Công an thành phố Sơn La và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La*).

64. Đỗ Thị D01 Giấy phép lái xe số 141022000608 mang tên Đỗ Thị D.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 123 Bộ luật Dân sự.

3.1. Buộc các bị cáo C và L phải bồi thường giá trị xe mô tô đã bán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

- + Anh Lò Văn T là 17.000.000,đ (Mười bảy triệu đồng).
- + Chị Lò Thị N là 47.000.000,đ (Bốn mươi bảy triệu đồng).
- + Chị Nguyễn Thị Trang N là 40.000.000,đ (Bốn mươi triệu đồng).

3.2. Buộc bị cáo Lê Văn C phải trả lại cho:

- Bà Nguyễn Thị Thsố tiền 200.000.000,đ (Hai trăm triệu đồng)
- Anh Trần Quý Ng số tiền 360.000.000,đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng).
- Bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bị cáo Lê Văn C số tiền 18.000.000,đ (Mười tám triệu đồng).
- Anh Trần Quý N phải trả lại cho bị cáo Lê Văn C số tiền 4.500.000,đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

3.3. Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Lê Văn C và Bùi Thị Khánh L số tiền 99.000.000,đ (Chín mươi chín triệu đồng) là số tiền gốc mà các bị cáo C và L đã nhận của những người vay và 59.699.732 đ (Năm mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng) là số tiền lãi không vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định mà các bị cáo C và L đã nhận của người vay.

3.4. Truy thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền gốc của những người vay tiền chưa trả cho các bị cáo C và L, cụ thể như sau:

1. Hoàng Thị H số tiền 8.000.000,đ (Tám triệu đồng).
2. Đỗ Tuấn A số tiền 7.000.000,đ (Bảy triệu đồng).
3. Quàng Văn K số tiền 15.000.000,đ (Mười lăm triệu đồng).
4. Đào Thị Vân A số tiền 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng).
5. Lò Thị Thu D số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng)
6. Lò Thị Hồng H số tiền 15.000.000,đ (Mười lăm triệu đồng).
7. Lữ Thanh B số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).
8. Bùi Thị Thanh H số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
9. Tòng Văn D số tiền 10.000000,đ (Mười triệu đồng).
10. Lương Văn K số tiền 4.000.000,đ (Bốn triệu đồng).
11. Lữ Văn D số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
12. Lương Thị Ban H số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
13. Lò Văn V số tiền 8.000.000,đ (Tám triệu đồng).
14. Lò Văn Q số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
15. Nguyễn Thị Thu H số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
16. Trần Trung K số tiền 4.000.000,đ (Bốn triệu đồng).
17. Quàng Văn Th số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
18. Lèo Văn H số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
19. Lò Thị Kim T số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
20. Ngô Thị A số tiền 3.000.000,đ (Ba triệu đồng).
21. Nguyễn Duy P số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
22. Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).
23. Tòng Văn M số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
24. Đào Quang H số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
25. Tòng Văn H số tiền 18.000.000,đ (Mười tám triệu đồng).
26. Lương Thị M số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
27. Tòng Văn T số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
28. Hà Văn H số tiền 12.000.000,đ (Mười hai triệu đồng).
29. Hoàng Văn D số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
30. Nguyễn Thị Thu H số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).
31. Nguyễn Ngọc T số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).
32. Nguyễn Việt D số tiền 15.000.000,đ (Mười lăm triệu đồng).
33. Trần Thị V số tiền 25.000.000,đ (Hai mươi lăm triệu đồng).
34. Lê Như H số tiền 25.000.000,đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

35. Cẩm Văn T số tiền 9.000.000,đ (Chín triệu đồng).
36. Nguyễn Thanh H số tiền 5.000.000,đ (Năm triệu đồng).
37. Lò Văn T số tiền 15.000.000,đ (Mười lăm triệu đồng).
38. Lò Văn D số tiền 4.000.000,đ (Bốn triệu đồng).
39. Quàng Thị Hồng L số tiền 5.500.000,đ (Năm triệu, năm trăm ngàn đồng).
40. Lò Thị N số tiền số tiền 10.000.000,đ (Mười triệu đồng).
41. Nguyễn Thị H số tiền 37.000.000,đ (Ba mươi bảy triệu đồng).
42. Trần Văn T số tiền 8.000.000,đ (Tám triệu đồng).
43. Hoàng Hà Lê C số tiền 30.000.000,đ (Ba mươi triệu đồng).
44. La Thanh X số tiền 8.000.000,đ (Tám triệu đồng).
45. Đỗ Thị D số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3.5. Buộc các bị cáo C và L phải trả số tiền 578.200.268 đồng cho những người vay tiền (là số tiền lãi các bị cáo thu lợi bất chính của những người vay tiền), cụ thể trả như sau:

1. Nguyễn Việt D 7.339.726,đ (Bảy triệu ba trăm ba chín ngàn bảy trăm hai sáu đồng).
2. Nguyễn Thành Dương 25.210.959,đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm mười ngàn chín trăm năm chín đồng).
3. Trần Văn Tùng 3.560.274,đ (Ba triệu năm trăm sáu mươi ngàn hai trăm bảy tư đồng).
4. Trần Thị V 9.150.685,đ (Chín triệu một trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám lăm đồng).
5. Hoàng Thị H số tiền 2.701.918,đ (Hai triệu bảy trăm linh một ngàn chín trăm tám mươi đồng).
6. Đỗ Tuấn A 14.862.192,đ (Mười bốn triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn một trăm chín mươi hai đồng).
7. Quàng Văn K 24.756.164,đ (Hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn một trăm sáu mươi tư đồng).
8. Lò Văn H 828.767,đ (Tám trăm hai mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng).
9. Đào Thị Vân A 77.179.452,đ (Bảy mươi bảy triệu một trăm bảy chín ngàn bốn trăm năm hai đồng).
10. Lò Thị Thu D 15.123.288,đ (Mười lăm triệu một trăm hai mươi ba ngàn hai trăm tám tám đồng).
11. Trần Thị P 50.000.000,đ (Năm mươi triệu đồng).
12. Lò Thị Hồng H 20.679.452,đ (hai mươi triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn bốn trăm năm hai đồng).

13. Lữ Thanh B5.478.356,đ (Năm triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng).
14. Bùi Thị Thanh H 5.295.890,đ (Năm triệu hai trăm chín mươi ngàn tám trăm chín mươi đồng).
15. Tòng Văn D 13.508.219,đ (Mười ba triệu năm trăm linh tám ngàn hai trăm mười chín đồng).
16. Lê Văn N 495.616,đ (Bốn trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm mười sáu đồng).
17. Lò Thị H 1.098.082,đ (Một triệu không trăm chín mươi tám ngàn không trăm tám mươi hai đồng).
18. Lương Văn K 3.330.411,đ (Ba triệu ba trăm ba mươi ngàn bốn trăm mười một đồng).
19. Lữ Văn D 2.747.945,đ (Hai triệu bảy trăm bốn bảy ngàn chín trăm bốn lăm đồng).
20. Lương Thị Ban H 2.897.945,đ (Hai triệu tám trăm chín bảy ngàn chín trăm bốn lăm đồng).
21. Lò Văn V 7.849.589,đ (Bảy triệu tám trăm bốn mươi chín ngàn năm trăm tám chín đồng).
22. Lò Văn Quân 6.434.247,đ (Sáu triệu bốn trăm ba mươi bốn ngàn hai trăm bốn bảy đồng).
23. Nguyễn Thị Thu H 1.830.137,đ (Một triệu tám trăm ba mươi ngàn một trăm ba mươi bảy đồng).
24. Trần Trung K 2.717.260,đ (Hai triệu bảy trăm mười bảy ngàn hai trăm sáu mươi đồng).
25. Quàng Văn T 5.457.534,đ (Năm triệu bốn trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm ba tư đồng).
26. Lèo Văn H 2.742.466,đ (Hai triệu bảy trăm bốn hai ngàn bốn trăm sáu sáu đồng).
27. Lò Thị Kim T 3.660.274,đ (Ba triệu sáu trăm sáu mươi ngàn hai trăm bảy tư đồng).
28. Ngô Thị A 1.648.767,đ (Một triệu sáu trăm bốn tám ngàn bảy trăm sáu bảy đồng).
29. Nguyễn Duy P 6.726.027,đ (Sáu triệu bảy trăm hai sáu ngàn không trăm hai bảy đồng).
30. Nguyễn Thị H 9.250.685,đ (Chín triệu hai trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám lăm đồng).
31. Tòng Văn M4.786.301,đ (Bốn triệu bảy trăm tám sáu ngàn ba trăm linh một đồng).
32. Đào Quang H 1.403.561,đ (Một triệu bốn trăm linh ba ngàn năm trăm sáu mươi một đồng).

33. Tòng Văn H 3.929.315,đ (Ba triệu chín trăm hai mươi chín ngàn ba trăm mười lăm đồng).

34. Lường Thị M 915.068,đ (Chín trăm mười lăm ngàn không trăm sáu tám đồng).

35. Tòng Văn T 1.930.137,đ (Một triệu chín trăm ba mươi ngàn một trăm ba bảy đồng).

36. Hà Văn H 2.296.164,đ (Hai triệu hai trăm chín sáu ngàn một trăm sáu tư đồng).

37. Hoàng Văn D 2.745.205,đ (Hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm linh năm đồng).

38. Nguyễn Thị Thu H 19.719.863,đ (Mười chín triệu bảy trăm mười chín ngàn tám trăm sáu ba đồng).

39. Nguyễn Ngọc T 18.956.164,đ (Mười tám triệu chín trăm năm sáu ngàn một trăm sáu tư đồng).

40. Lê Như H 22.931.507,đ (Hai mươi hai triệu chín trăm ba một ngàn năm trăm linh bảy đồng).

41. Cầm Văn T 4.946.301,đ (Bốn triệu chín trăm bốn sáu ngàn ba trăm linh một đồng)

42. Nguyễn Thanh H 4.586.301,đ (Bốn triệu năm trăm tám sáu ngàn ba trăm linh một đồng).

43. Lò Văn T 13.458.904,đ (Mười ba triệu bốn trăm năm tám ngàn chín trăm linh bốn đồng).

44. Lò Văn D 832.055,đ (Tám trăm ba hai ngàn không trăm năm năm đồng).

45. Quàng Thị Hồng L 3.614.247,đ (Ba triệu sáu trăm mười bốn ngàn hai trăm bốn bảy đồng).

46. Lò Thị N 7.609.589,đ (Bảy triệu sáu trăm linh chín ngàn năm trăm tám chín đồng).

47. Nguyễn Thị H 22.409.041,đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm linh chín ngàn một trăm sáu tư đồng).

48. Hoàng Hà Lê C 98.039.725,đ (Chín mươi tám triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm hai lăm đồng).

49. La Thanh X 2.732.603,đ (Hai triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn sáu trăm linh ba đồng).

50. Đỗ Thị D 5.795.890,đ (Năm triệu bảy trăm chín lăm ngàn tám trăm chín mươi đồng).

3.6. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại số tiền vay gốc (nhưng chưa phát sinh lãi xuất) cho bị cáo C và L, cụ thể như sau:

1. Trần Thị P số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).

2. Bùi Thị H số tiền 2.000.000,đ (Hai triệu đồng).
3. Tòng Văn M số tiền 7.000.000,đ (Bảy triệu đồng).
4. Lương Thị T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).
5. Lò Thị D số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).
6. Đỗ Thị T số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).
7. Hoàng Hữu K số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).
8. Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).
9. Lò Văn N số tiền 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng).
10. Lèo Văn S số tiền 5.300.000đ (Năm triệu ba trăm ngàn đồng).
11. Trịnh Lê T số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).
12. Trần Văn T số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng).
13. Nguyễn Thành D số tiền 35.000.000đ (Ba lăm triệu đồng).
14. Bị cáo Lò Văn P số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).
15. Bùi Thị Thanh H số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng)
16. Lê Văn N, số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng).
17. Lò Thị H số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).
18. Quảng Văn T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135 Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Văn C phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/9/2022).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 26 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án”

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Cầm Văn Thanh

Đỗ Tuấn Long

Phạm Tuấn Minh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND thành phố Sơn La.
- Chi cục THADS thành phố Sơn La
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Phòng KTNV- THA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Văn Thanh

Đỗ Tuấn Long

Phạm Tuấn Minh

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND thành phố Sơn La.
- Chi cục THADS thành phố Sơn La
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Phòng KTNV- THA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tuấn Minh